



lǎn chóng

懒虫

noun (colloquial) · lazybones

Example Sentences

Kuài qǐ chuáng nǐ zhè ge lǎn chóng
快起床，你这个懒虫！

Get up quickly, you lazybones!

Tā zǒng bèi mā ma jiào lǎn chóng
他总被妈妈叫懒虫。

He is always called a lazybones by his mom.

Trace each character, then write the word on your own.

懒	懒	懒	懒	懒	懒	懒	懒	懒	懒	懒
虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫	虫		